TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 397/2023/DS-PT
Ngày 11/8/2023
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ Quyết định hành chính cá biệt".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Xuân Phách

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại ***Hà Nội tham gia phiên tòa***: Ông Vũ Văn Biểu- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ Quyết định hành chính cá biệt*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 07/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8418/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 9026/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn**:** Ông T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Y (Đã chết ngày 20/01/2023);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T: Anh H, sinh năm 2001 và chị H1, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của chị H1 và anh T:* Bà P, địa chỉ: Thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; (có mặt).

2. Đồng bị đơn: Ông K (tên gọi khác K1), sinh năm 1970 và bà Q, sinh năm 1973.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (đều có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông T1, Chủ tịch

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông D, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y, tỉnh Yên Bái (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. UBND xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông L, Chủ tịch (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01-12-2020, bản tự khai ngày 08-01-2021 và các lời khai tiếp theo tại biên bản *hoà giải nguyên đơn là ông T và người đại diện theo uỷ quyền là bà P cùng thống nhất trình bày:*

Cụ L1 trú tại đội 5, xã G, huyện Y, tỉnh Yên Bái (nay là thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) sinh được 02 người con: Ông T và ông K. Cụ L1 chết ngày 11-02-2015.

Khi còn sống, cụ L1 có hứa cho ông T mảnh vườn tạp diện tích 828m^2 liền kề với vườn nhà ông T hiện nay đang sử dụng tại thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Thời điểm cụ L1 cho ông T diện tích đất này, ông K cũng biết và đồng ý với ý kiến của cụ L1. Sau khi được cụ L1 cho đất, ông T sử dụng liên tục từ đó cho đến nay nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) vì cụ L1 có nói với ông T là khi nào cụ L1 già yếu sẽ chuyển sang GCNQSD đất cho ông T. Đến năm 2018, sau khi cụ L1 chết, ông T đến UBND xã G để làm thủ tục chuyển đổi thì mới biết diện tích đất này đã đứng tên ông K và bà Q theo GCNQSD đất vào sổ cấp giấy số: H00098-685/QĐ-UBND của UBND huyện Y cấp ngày 01-6-2006. Nay, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K, bà Q phải trả lại cho ông 828m^2 đất vườn tạp và yêu cầu Tòa án huỷ GCNQSD đất vào sổ

cấp giấy số: H00098-685/QĐ-UBNDH ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y cấp cho ông K và bà Q.

Tại bản tự khai ngày 11-01-2021 và các lời khai tiếp theo, đồng bị đơn ông K và bà Q cùng thống nhất trình bày:

Mẹ đẻ của ông K là cụ L1 (chết năm 2015) đã mua một mảnh vườn của ông T2 vào năm 1982. Khi ông T lập gia đình, cụ L1 đã cho ông T nửa vườn trên, ông T đã được cấp sổ đỏ. Năm 2003, cụ L1 cho ông K và bà Q mảnh vườn còn lại, giáp ranh với vườn của ông T. Sau khi được cụ L1 cho đất, ông K, bà Q đã mời địa chính xã G và các cơ quan chuyên môn đo đạc, lấy chữ ký giáp ranh để làm thủ tục cấp GCNQSD đất đối với diện tích 828m^2 đất trồng cây lâu năm, thửa số 558, tờ bản đồ số 7 và được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất số: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 mang tên ông K và bà Q. Đến nay, ông T khởi kiện yêu cầu gia đình ông K, bà Q phải trả lại 828m^2 đất trồng cây lâu năm, ông K, bà Q không nhất trí. Ông K, bà Q đều khẳng định: Diện tích đất này đã được cụ L1 cho tại Đơn đề nghị ngày 01-10-2003, ông T đã ký xác nhận vào Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và ông bà đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất năm 2006.

Tại Bản ghi ý kiến *ngày 30-01-2021, người đại diện theo uỷ quyền của UBND thành phố Y là ông D trình bày*:

- Hồ sơ và căn cứ pháp lý cấp GCNQSD đất H 00098 ngày 01-6-2006 mang tên hộ ông K và bà Q sử dụng đất tại thôn 5, xã G, huyện Y, tỉnh Yên Bái, gồm có: Đơn đề nghị chuyển tòan bộ số ruộng đất nằm trong sổ đỏ số 946146 cho con trai là K ghi ngày 01-10-2003; Đơn xin tách đất cho con trai là K ghi ngày 15-4-2002; Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15-4-2004 *(đều có xác nhận của UBND xã G)*; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới các thửa đất; GCNQSD đất số: 00618/QSDĐ/433/QĐ-UBNDH của UBND huyện Y cấp ngày 28-12-1999 cho bà L1 tại Đội 5, xã G, huyện Y, tỉnh Yên Bái; giấy khai sinh của ông K; Tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất do bà L1 khai ngày 15-8-2004; Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất do ông K khai ngày 15-8-2004; Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính.

Căn cứ khoản 1 Điều 106, khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 và 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính

phủ quy định Hợp đồng về quyền sử dụng đất, ngày 26-5-2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Y có Tờ trình số: 605/TTr-TNMT về việc cấp GCNQSD đất cho ông K1. Ngày 01-6-2006, UBND huyện Y ban hành Quyết định số: 685/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông K1. UBND thành phố Y đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hoà giải ngày 24-3-2021 và lời khai tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của UBND xã G là ông D trình bày:

Việc cấp GCNQSD đất cho ông K và bà Q diện tích 828m^2 đất (CLN) số 00098 ngày 01-6-2006 là *đúng* trình tự, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 07/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 221, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 100 và Điều 203 của Luật Đất đai 2013, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T: Đối với yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ GCNQSD đất số: AC 820832, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y, tỉnh Yên Bái cho hộ ông K và bà Q.

1.1. Huỷ một phần Quyết định số: 685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y, tỉnh Yên Bái về nội dung phê duyệt cấp GCNQSD đất cho hộ ông K và bà Q đối với thửa đất số 558, tờ bản đồ số 7; diện tích 828m^2 đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: Thôn 5, xã G, huyện Y, tỉnh Y (nay là thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái).

1.2. Huỷ GCNQSD đất số: AC 820832, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y, tỉnh Yên Bái cho hộ ông K và bà Q.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T đối với yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và bà Q phải trả lại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 7, diện tích 828m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái nhận được đơn kháng cáo của ông K và bà Q (đơn kháng cáo đều đề ngày 15/9/2021) với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày kháng cáo, căn cứ kháng cáo, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông K và bà Q, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông T khởi kiện yêu cầu ông K và bà Q phải trả lại cho ông 828m^2 đất trồng cây lâu năm tại X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái và yêu cầu huỷ GCNQSD đất số: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y cấp cho hộ ông K và bà Q, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xác định đây là tranh chấp về quyền sử

dụng đất và yêu cầu huỷ Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức và thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 20/01/2023, nguyên đơn là ông T chết nên việc ủy quyền của nguyên đơn cho bà P chấm dứt, Tòa án đưa người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn tham gia tố tụng để giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người tham gia tố tụng nhưng phiên tòa đã mở nhiều lần nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của ông K và bà Q.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

- *Về nguồn gốc thửa đất:* Các đương sự đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ L1 (là mẹ đẻ ông T và ông K).

Ông T cho rằng: Khi còn sống, cụ L1 có hứa cho ông T mảnh vườn tạp diện tích 828m^2 liền kề với vườn nhà ông hiện nay đang sử dụng tại X, xã G, thành phố Y, tỉnh Y nên ông yêu cầu ông K, bà Q phải trả lại cho ông 828m^2 đất vườn tạp và yêu cầu Tòa án huỷ GCNQSD đất vào sổ cấp giấy số: H00098-685/QĐ-UBNDH ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y cấp cho ông K và bà Q.

Ông K và bà Q cho rằng: Cụ L1 đã mua một mảnh vườn của ông Lê Văn Trọng vào năm 1982. Khi ông T lập gia đình, cụ L1 đã cho ông T nửa vườn trên, ông T đã được cấp sổ đỏ. Năm 2003, cụ L1 cho ông K và bà Q mảnh vườn còn lại, giáp ranh với vườn của ông T. Ông K và bà Q đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất vào sổ cấp giấy số: H00098-685/QĐ-UBNDH ngày 01-6-2006 mang tên ông K và bà Q nên ông K, bà Q không đồng ý với yêu cầu của ông T.

- *Về yêu cầu của ông T đề nghị Tòa án buộc ông K và bà Q phải trả lại 828m^2 đất trồng cây lâu năm thửa đất số 558, tờ bản đồ số 7.*

Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Ông T cho rằng: Cụ L1 là mẹ đẻ ông T có hứa cho ông T mảnh vườn tạp diện tích 828m^2 liền kề với vườn nhà ông hiện nay đang sử dụng tại thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Thời điểm cụ L1 cho ông T diện tích đất này, ông K cũng biết

và đồng ý với ý kiến của cụ L1. Sau khi được cụ L1 cho đất, ông T sử dụng liên tục từ đó cho đến nay nhưng chưa được cấp GCNQSD đất vì cụ L1 có nói với ông T là khi nào cụ L1 già yếu sẽ chuyển sang GCNQSD đất cho ông T. Nội dung ông T trình bày nêu trên không được ông K xác nhận. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã được cụ L1 cho tặng 828m^2 đất trồng cây lâu năm, thửa đất 558, tờ bản đồ số 7 tại thôn X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái .

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K, bà Q phải trả lại 828m^2 đất trồng cây lâu năm là không có căn cứ nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung này của ông T là đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo nội dung này.

- Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 820832, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y cấp cho hộ ông K và bà Q:

Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Ông T khai thửa đất số 558 Tờ bản đồ số 7 diện tích 828m^2 cụ L1 nói cho ông T, ông T vẫn sử dụng thửa đất này. Ông K khai thửa đất này cụ L1 cho ông K, đến nay cụ L1 đã chết không có đối chứng. Trong Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tranh chấp thì ghi người ký giáp ranh và chữ ký ghi tên T mà không phải T. Đơn đề nghị thể hiện ý chí của cụ L1 thì căn cứ Kết luận giám định số: 386/KLGĐ ngày 16-8-2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Y cho thấy không phải là chữ ký, chữ viết của cụ L1. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 820832, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y, tỉnh Yên Bái cho hộ ông K và bà Q tuy không vi phạm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng vi phạm về nội dung: Do nội dung Đơn đề nghị ghi ngày 01-10-2003 có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 820832, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y, tỉnh Yên Bái cho hộ ông K và bà Q nhưng không có căn cứ phản ánh đúng ý chí, nguyện vọng của cụ L1 đối với việc tặng cho con trai là K1 các thửa đất có trong giấy chứng nhận QSDĐ số: 00618/QSDĐ/433QĐUBH do UBND huyện Y cấp ngày 28-12-

1999 mang tên cụ L1. Vì vậy, ông K và bà Q không có căn cứ để xác lập quyền sở hữu đối với diện tích 828m^2 đất trồng cây lâu năm tại X, xã G, thành phố Y, tỉnh Yên Bái theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 221 của Bộ luật dân sự năm 2015. Việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AC 820832, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 cho hộ ông K và bà Q là sai về nội dung, không đúng quy định pháp luật nên cần thiết phải hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật đối với thửa đất tranh chấp để các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 820832, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: H00098-685/QĐ-UBND ngày 01-6-2006 của UBND huyện Y cấp cho hộ ông K và bà Q đối với thửa đất tờ bản đồ số 7, số thửa 558, điện tích 828 m2 là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông K và bà Q, giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông K và bà Q phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án dân sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông K và bà Q, giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 07/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

2. Về án phí: Ông K và bà Q phải chịu án 600.000 đồng phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Được đối trừ 600.000 đồng mà ông K và bà Q đã nộp tiền tạm ứng án

phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002265 và số 0002264 ngày 17/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng